

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021

Tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1-2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-35

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") để trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Vũ Hà	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/07/2021

Ban Kiểm soát

Bà Ninh Thị Phương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên	

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty ngày 30 tháng 09 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ từ 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

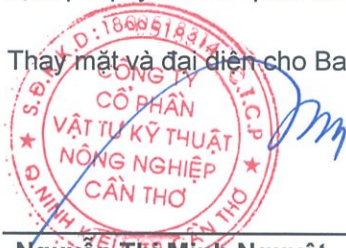
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng .

Ban Tổng Giám Đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng .

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ từ 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng .

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
TUQ. Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		271.577.649.762	161.194.774.016
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.098.359.164	3.634.000.977
1 Tiền	111		8.098.359.164	3.634.000.977
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	188.850.362.500	113.026.457.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		61.675.000.000	78.549.957.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.226.637.500)	(5.323.500.000)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		132.402.000.000	39.800.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.408.457.205	30.622.859.399
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	61.359.325.182	39.509.718.889
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.305.715.631	6.527.427.506
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.209.675.642	4.551.972.254
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(16.466.259.250)	(19.966.259.250)
IV Hàng tồn kho	140	11	918.359.301	3.921.115.581
1 Hàng tồn kho	141		918.359.301	3.921.115.581
V Tài sản ngắn hạn khác	150		16.302.111.592	9.990.341.059
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	6.787.936	2.051.669
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.959.504.191	7.998.364.325
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.335.819.465	1.989.925.065
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.373.500.169.150	1.355.412.261.585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	75.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	75.000.000	75.000.000
I Tài sản cố định	220		2.278.214.362	2.997.877.402
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.278.214.362	2.997.877.402
- Nguyên giá	222		18.555.544.263	18.555.544.263
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.277.329.901)	(15.557.666.861)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	71.652.812.923	71.652.812.923
- Nguyên giá	231		77.840.355.709	77.840.355.709
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
III Tài sản dở dang dài hạn	240	14	5.610.794.083	8.754.994.083
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.610.794.083	8.754.994.083
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.293.841.346.097	1.271.885.612.082
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.351.428.220.846	1.351.428.220.846
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.680.000.000	23.680.000.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(81.266.874.749)	(103.222.608.764)
V Tài sản dài hạn khác	260		42.001.685	45.965.095
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	15	42.001.685	45.965.095
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.645.077.818.912	1.516.607.035.601

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		118.068.262.964	11.015.478.945
I Nợ ngắn hạn	310		118.068.262.964	11.015.478.945
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	13.628.533.934	4.355.018.095
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.236.021.513	47.067.013
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	285.481.180	16.273.251
4 Phải trả người lao động	314		158.731.556	147.541.320
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	295.890.411	316.560.002
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	19	191.490.116	185.035.010
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	100.000.000.000	3.675.870.000
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.272.114.254	2.272.114.254
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.527.009.555.948	1.505.591.556.656
I Vốn chủ sở hữu	410	21	1.527.009.555.948	1.505.591.556.656
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.350.353.698	2.350.353.698
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.918.579.644	(10.499.419.648)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.499.419.648)	(16.563.859.419)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.417.999.292	6.064.439.771
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.645.077.818.912	1.516.607.035.601



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

TUQ. Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	64.656.454.500	128.659.707.350	118.872.688.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		64.660.512.684	128.659.707.350	118.876.746.810
4. Giá vốn hàng bán	11	24	59.981.830.898	122.236.912.430	109.526.192.513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		4.674.623.602	6.422.794.920	9.346.496.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.571.174.365	4.273.711.582	3.500.940.562
7. Chi phí tài chính	22	27	(6.760.601.141)	(11.591.726.589)	(38.208.381)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		295.890.411	366.475.870	621.947.253
8. Chi phí bán hàng	25	29	176.160.678	1.311.127.689	4.041.680.318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(2.549.617.784)	(440.894.131)	2.614.527.319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}	30		12.430.541.588	21.417.999.533	6.229.437.419
11. Thu nhập khác	31	3	-	9	51.650.286
12. Chi phí khác	32		13.918.725	250	16.495.007
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13.918.725)	(241)	35.155.279
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.430.541.591	21.417.999.292	6.264.592.698
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	7.589.999
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		12.430.541.591	21.417.999.292	6.257.002.699
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		84	145	42

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

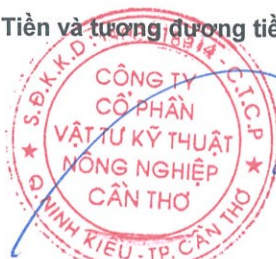
TUQ. Tổng Giám Đốc
Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	21.417.999.292	6.264.592.698
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	719.663.040	730.990.035
- Các khoản dự phòng	3	(25.552.596.515)	(871.634.870)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	171.487.906	100.348.751
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.852.716.532)	(3.244.194.182)
- Chi phí lãi vay	6	366.475.870	621.947.253
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(5.729.686.939)	3.602.049.685
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(28.114.691.213)	43.197.707.692
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.002.756.280	1.946.964.413
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.452.831.431	(1.478.465.015)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(772.857)	30.705.114
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	16.874.957.000	2.900.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(72.801.052)	(638.206.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(337.241.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.587.407.350)	49.223.514.153
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.144.200.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(126.833.000.000)	(90.800.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.231.000.000	63.533.715.050
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(12.078.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.181.680.144	4.548.626.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(88.276.119.856)	(34.795.658.237)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	100.000.000.000	94.209.337.866
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.675.870.000)	(105.080.545.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	96.324.130.000	(10.871.207.494)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.460.602.794	3.556.648.422
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.634.000.977	64.460.043
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.755.393	(3.190.481)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	8.098.359.164	3.617.917.984

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
TUQ. Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ(nay là UBND Thành phố Cần Thơ

Hiện nay, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng (Một ngàn, bốn trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm tám mươi triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn) chia thành 147.648.084 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Chi nhánh hạch toán trực thuộc:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hồ Chí Minh: số 785 Trần Xuân Soạn - Phường Tân Hưng - Quận 7 - TP Hồ Chí Minh. Mã số thuế 1800518314-001

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội: số 1 Nguyễn Huy Tường - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội. Mã số thuế 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động.

Các công ty con:

Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp và lợi ích của Công ty	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty con cấp 1				
Công ty cổ phần chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	TP Cần Thơ	95,87%	95,87%	Chế biến, nhập xuất khẩu nông sản
Công ty Cổ phần hạt giống TSC	TP Cần Thơ	99,74%	98,33%	Kinh doanh hạt giống
Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	TP Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%	Kinh doanh hạt giống
Công ty cổ phần FIT Consumer	TP Hồ Chí Minh	81,72%	81,52%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
Công ty con cấp 2				
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	98,00%	94,72%	Chế biến nông sản
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	78,85%	64,28%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ
Các công ty liên kết				
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	TP Hồ Chí Minh	49,00%	39,94%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2020.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2021 là 6 người (tại ngày 31/12/2020 là 5 người)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- Quyền bổ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Chi phí thuê nhà, thuê xe và chi phí bảo hiểm

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu sau thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp Công ty ghi tăng vốn Nhà nước và tăng giá trị khoản đầu tư theo mệnh giá.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021 toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%. Thuế Thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính riêng mà trình bày thông tin về Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	12.824.226	9.821.588
Tiền gửi ngân hàng	8.085.534.938	3.624.179.389
Cộng	<u>8.098.359.164</u>	<u>3.634.000.977</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠSố 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình,
quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	61.675.000.000		(5.226.637.500)	(5.323.500.000)
+ Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết	55.550.000.000			
+ Đầu tư chứng khoán giao dịch trên sàn Upcom	6.125.000.000	898.362.500	(5.226.637.500)	801.500.000
				(5.323.500.000)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/09/2021 nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý theo giá gốc và không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

- Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠSố 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Càn Thơ, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	132.402.000.000	132.402.000.000	39.800.000.000	39.800.000.000
Ngắn hạn	132.402.000.000	132.402.000.000	39.800.000.000	39.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	130.402.000.000	130.402.000.000	37.800.000.000	37.800.000.000
Công Ty CP Hạt Giống TSC	13.950.000.000	13.950.000.000	-	-
Công ty CP FIT Consumer	36.933.000.000	36.933.000.000	-	-
Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	27.019.000.000	27.019.000.000	33.100.000.000	33.100.000.000
Công ty Cổ Phần FIT Cosmetics	35.090.000.000	35.090.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Today Cosmetics	17.410.000.000	17.410.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền hợp tác đầu tư với các Công ty thời hạn từ 6-12 tháng. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp từ 6,5%-8,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Công ty đối tác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình,
quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính dài hạn	1.375.108.220.846	1.293.841.346.097	(81.266.874.749)	1.375.108.220.846	1.271.885.612.082	(103.222.608.764)
- Đầu tư vào công ty con	1.351.428.220.846	1.270.161.346.097	(81.266.874.749)	1.351.428.220.846	1.248.205.612.082	(103.222.608.764)
Công ty CP FIT Consumer	903.500.000.000	846.628.398.546	(56.871.601.454)	903.500.000.000	825.218.287.118	(78.281.712.882)
Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	40.117.000.000	20.742.642.501	(19.374.357.499)	40.117.000.000	20.854.840.446	(19.262.159.554)
Công ty cổ phần hạt giống TSC	109.500.000.000	104.479.084.204	(5.020.915.796)	109.500.000.000	103.821.263.672	(5.678.736.328)
Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	298.311.220.846	298.311.220.846	-	298.311.220.846	298.311.220.846	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.680.000.000	23.680.000.000	-	23.680.000.000	23.680.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Trống Đồng	23.680.000.000	23.680.000.000	-	23.680.000.000	23.680.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:***

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống. Theo báo cáo tài chính giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2021 tới 30 tháng 09 năm 2021, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín có lỗ là 144.460.874 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2021 là 5.054.475.332 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 30.000.000.000 VND).

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 8 số 1800512175 ngày 27/07/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong năm Công ty đang mở rộng sản xuất với dự án trồng khóm ở Hậu Giang. Theo báo cáo tài chính giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2021 tới 30 tháng 09 năm 2021, Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây có lợi nhuận sau thuế là 17.117.448.122 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2021 là 434.628.231.094 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 302.467.400.000 VND).

Công ty Cổ phần Fit Consumer là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Theo báo cáo tài chính giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2021 tới 30 tháng 09 năm 2021, Công ty Cổ phần FIT Consumer có lợi nhuận là 30.805.915.722 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2021 là 1.218.170.357.618 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 1.300.000.000.000 VND).

Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống. Theo báo cáo tài chính giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2021 tới 30 tháng 09 năm 2021, Công ty Cổ phần Hạt giống TSC có lợi nhuận là 1.141.423.756 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2021 là 181.287.908.664 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 190.000.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
- Ông Nguyễn Minh Huấn (*)	36.598.500.000	-
- Công ty Hữu Hạn Mậu Dịch XNK Thiên Thiên Malipo	5.268.186.780	-
- Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Maxwell (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Hợp tác xã chuyên nghiệp nông nghiệp quảng thuận TP Bằng Tường	2.275.131.114	287.018
- SumStar Group Corp	-	15.322.128.900
- China Sdic International Trade CO., LTD	-	5.744.676.600
- Các đối tượng khác	6.352.511.019	7.577.630.102
Cộng	<u>61.359.325.182</u>	<u>39.509.718.889</u>

Trong đó, phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan

- Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	11.000.000	-
- Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	135.300.000	156.404.600

(*) Khoản phải thu theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 01-25062021/MBCP/TSC-NMHUAN ngày 25/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ và Ông Nguyễn Minh Huấn.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- DNTN Hồng Phượng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các đối tượng khác	887.891.400	1.109.603.275
Cộng	<u>6.305.715.631</u>	<u>6.527.427.506</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<u>Ngắn hạn</u>	6.209.675.642	(3.500.000.000)	4.551.972.254	(3.500.000.000)
a) Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	17.183.562	-	47.013.700	-
- BIDV Thanh Xuân	17.183.562	-	47.013.700	-
b) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	2.675.154.200	-	974.287.674	-
- Công ty CP Hạt Giống TSC	51.595.890	-	-	-
- Công ty CP FIT Consumer	136.601.507	-	-	-
- Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	903.370.360	-	622.058.903	-
- Công ty Cổ Phần FIT Cosmetics	869.531.506	-	17.095.890	-
- Công ty CP Today Cosmetics	714.054.937	-	335.132.881	-
c) Các đối tượng khác	3.507.967.563	(3.500.000.000)	3.507.967.563	(3.500.000.000)
- Đỗ Văn Tâm (i)	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Đối tượng khác	7.967.563	-	7.967.563	-
d) Tạm ứng	9.370.317	-	22.703.317	-
<u>Dài hạn</u>	75.000.000	-	75.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000	-
Cộng	6.284.675.642	(3.500.000.000)	4.626.972.254	(3.500.000.000)

Ghi chú: (i) Tiền xin cấp phép xây dựng Nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015, nhưng dự án đã dừng lại không thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

10. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu của khách hàng	11.160.543.619	3.500.000.000	11.160.543.619	-
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
- Maxwell (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
- Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.500.000.000	3.836.111.310	-
- Khách hàng khác	295.547.350	-	295.547.350	-
2/ Trả trước cho người bán	5.305.715.631	-	5.305.715.631	-
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	-	1.777.799.211	-
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	-
- Hoàng Hải	793.576.400	-	793.576.400	-
- Khách hàng khác	94.315.000	-	94.315.000	-
3/ Phải thu khác	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Cộng	19.966.259.250	3.500.000.000	19.966.259.250	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	918.359.301	-	3.921.115.581	-
Cộng	918.359.301	-	3.921.115.581	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư Số đầu kỳ	17.589.337.740	966.206.523	-	18.555.544.263
Số dư 30/09/2021	17.589.337.740	966.206.523	-	18.555.544.263
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư Số đầu kỳ	14.600.601.209	957.065.652	-	15.557.666.861
- Khấu hao trong kỳ	712.184.130	7.478.910	-	719.663.040
Số dư 30/09/2021	15.312.785.339	964.544.562	-	16.277.329.901
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Số đầu kỳ	2.988.736.531	9.140.871	-	2.997.877.402
Tại ngày 30/09/2021	2.276.552.401	1.661.961	-	2.278.214.362

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2021 là 3.253.391.452 VND (tại ngày 01/01/2021 là 3.253.391.452 VND.).

Nguyên giá và Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thể chấp tại ngày 30/09/2021 lần lượt là 12.919.065.311 VND và 1.948.504.405 VND (tại ngày 01/01/2021, nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 12.919.065.311 VND và 2.551.339.201 VND).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

STT	Tên bất động sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà kho Cái Sơn Hàng Bàng (Kho 2)	6.187.542.786	6.187.542.786	-
2	Đất tại Cái Sơn - Hàng Bàng - P.An Bình (1.614,2m2)	1.389.654.116	-	1.389.654.116
3	Đất nông nghiệp mua để xây dựng - P.An Bình (3.841,5m2)	5.863.335.957	-	5.863.335.957
4	Đất trồng lúa ở Hậu Giang - 11 miếng (54.514m2)	2.850.822.850	-	2.850.822.850
5	Đất trồng cây lâu năm phường Long Hòa, Bình Thủy, Cần Thơ 3.691,90 m2	36.919.000.000	-	36.919.000.000
6	Đất trồng lúa tại Phường Long Hòa, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ 2.438,7 m2	24.630.000.000	-	24.630.000.000
	Tổng	77.840.355.709	6.187.542.786	71.652.812.923

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại 30/09/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	5.610.794.083	8.754.994.083
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục sang tên	5.610.794.083	8.754.994.083

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn là giá trị công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	6.787.936	2.051.669
Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	1.910.001	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.877.935	2.051.669
b) Dài hạn	42.001.685	45.965.095
Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	19.271.711	12.949.998
Chi phí trang trí nội thất VP CN Miền bắc-VPHACC1	-	5.377.765
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.729.974	27.637.332

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải thu/ Nộp thừa trong kỳ	Số thực thu/ khấu trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
a) Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.335.819.465	-	-	1.335.819.465
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	654.105.600	654.105.600
Cộng	1.335.819.465	-	654.105.600	1.989.925.065
b) Phải nộp	Số cuối kỳ VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	Số đầu kỳ VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	273.552.156	273.552.156	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	11.164.101.275	11.164.101.275	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.929.024	70.901.178	75.245.405	16.273.251
Cộng	285.481.180	11.513.554.609	11.244.346.680	16.273.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	295.890.411	2.215.593
Chi phí bán hàng	-	314.344.409
Cộng	295.890.411	316.560.002

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả</u>
	VND	VND	VND	năng trả nợ
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	13.115.341.750	13.115.341.750	4.132.458.000	4.132.458.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	187.458.890	187.458.890	-	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY	121.000.000	121.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	204.733.294	204.733.294	222.560.095	222.560.095
Cộng	13.628.533.934	13.628.533.934	4.355.018.095	4.355.018.095

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	187.458.890	187.458.890	-	-
----------------------------------	-------------	-------------	---	---

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	191.490.116	185.035.010
- Kinh phí công đoàn	48.057.733	41.602.627
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.432.383	143.432.383
Cộng	191.490.116	185.035.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	3.675.870.000	100.000.000.000	3.675.870.000	3.675.870.000
Vay ngân hàng	100.000.000.000	100.000.000.000	3.675.870.000	100.000.000.000	3.675.870.000	3.675.870.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ	-	-	3.675.870.000	-	3.675.870.000	3.675.870.000
Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng (i)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	3.675.870.000	100.000.000.000	3.675.870.000	3.675.870.000

(i) Là khoản vay giữa Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ với Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng theo HĐ số 01-13092021/HĐVV/TD-TSC ngày 13/09/2021 với lãi suất 6%, thời hạn 06 tháng, đến ngày 13/03/2022. Mục đích vay: Mua bán, đầu tư trên thị trường Nông sản, thực phẩm chế biến xuất khẩu. Số dư tại ngày 30/09/2021 là : 100.000.000.000 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối và các quỹ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	(16.563.859.419)	1.499.527.116.885					
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	6.064.439.771	6.064.439.771					
Số dư đầu năm nay	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	(10.499.419.648)	1.505.591.556.656					
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	21.417.999.292	21.417.999.292					
Số dư tại ngày 30/09/2021	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	10.918.579.644	1.527.009.555.948					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 12/04/2019, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng. Tại ngày 30/09/2021 vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	753.429.230.000	51,03%	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	723.051.610.000	48,97%	639.475.610.000	43,31%
Cộng	1.476.480.840.000	100%	1.476.480.840.000	100%

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	313,93	62.304,37
Euro	185,28	193,47

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	128.280.707.350	118.232.851.626
Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	379.000.000	639.837.000
Cộng	128.659.707.350	118.872.688.626
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.659.707.350	118.872.688.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	122.236.912.430	109.526.192.513
Cộng	122.236.912.430	109.526.192.513

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.248.631.113	1.142.696.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	719.663.040	730.990.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.713.902.038	4.013.658.583
Chi phí khác bằng tiền	688.037.367	768.862.659
Chi phí dự phòng	(3.500.000.000)	-
Cộng	870.233.558	6.656.207.637

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.764.800	1.252.592.336
Lãi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	29.629.744
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	87.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.420.995.050	227.116.636
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	2.770.951.732	1.904.101.846
Cộng	4.273.711.582	3.500.940.562

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	366.475.870	621.947.253
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	9.826.457.000	-
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(22.052.596.515)	(871.634.870)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	96.449.150	111.130.485
Lỗ đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	171.487.906	100.348.751
Cộng	(11.591.726.589)	(38.208.381)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	981.545.313	912.090.560
Chi phí khấu hao TSCĐ	712.184.130	723.511.125
Thuế, phí và lệ phí	323.816.964	375.603.529
Chi phí dự phòng	(3.500.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	936.921.023	531.353.776
Chi phí khác	104.638.439	71.968.329
Cộng	(440.894.131)	2.614.527.319

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	267.085.800	230.605.800
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.972.724	1.700.253
Chi phí KH TSCĐ	7.478.910	7.478.910
Chi phí vận chuyển	772.008.291	3.480.604.554
Chi phí bằng tiền khác	259.581.964	321.290.801
Cộng	1.311.127.689	4.041.680.318

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.417.999.292	6.264.592.698
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.058.152.094)	75.603.796
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.500.000.000)	(87.500.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	270.360.000	163.103.796
Cộng: Lỗ tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	171.487.906	-
Chuyển lỗ	18.359.847.198	6.340.196.464
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập về chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	7.589.999

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Một số khoản lỗ phát sinh từ năm 2017, 2019 và được chuyển vào lợi nhuận các kỳ sau theo lịch biểu như sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số tiền	Số lỗ đã chuyển	Số còn được chuyển
2017	2018 - 2022	12.585.066.150	(12.585.066.150)	-
2019	2020 - 2024	6.520.561.815	(6.520.561.815)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. THÔNG TIN KHÁC**31.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN****a) Các bên liên quan**

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
2	Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Công ty con cấp 1
3	Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty con cấp 1
4	Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	Công ty con cấp 1
5	Công ty cổ phần hạt giống TSC	Công ty con cấp 1
6	Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang	Công ty con cấp 2
7	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung công ty mẹ
8	Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty con cấp 2
9	Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết
10	Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
11	Công ty cổ phần thuốc Ung thư Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
12	Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
13	Công ty cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
14	Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
15	Văn Phòng đại diện Awr Lloyd Limited tại TP Hồ Chí Minh	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
16	Công ty TNHH Thương Mại Thăng Long Hà Nội	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
17	Công ty cổ phần dược phẩm Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
18	Công ty Cổ phần Đầu Tư Trí Việt	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
19	Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại Phố Hiến Việt Nam	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
20	Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
21	Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương mại Hoa Sen Việt Nam	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
22	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung công ty mẹ
23	Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung công ty mẹ
24	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

b) Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	189.000.000	168.150.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị	144.000.000	127.100.000
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	36.000.000	36.000.000
Ông Phan Minh Sáng	27.000.000	27.000.000
Bà Bùi Thanh Hương	27.000.000	27.000.000
Bà Tường Thị Thu Hạnh	27.000.000	27.000.000
Ông Đỗ Thế Cao	27.000.000	10.100.000
Thu nhập Ban kiểm soát	45.000.000	41.050.000
Bà Ninh Thị Phương	7.733.333	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	13.500.000	13.500.000
Bà Trần Thị Minh Phương	13.500.000	5.050.000
Ông Phí Xuân Trường	-	4.500.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	10.266.667	-
- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	719.500.134	696.462.048
Ông Phan Minh Sáng	504.300.294	514.333.848
Bà Nguyễn Thị Trang	215.199.840	182.128.200
Cộng	908.500.134	864.612.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

c) Giao dịch với các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
- Mua hàng		-	6.603.784
- Lợi nhuận HTĐT		852.435.616	-
Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty con cấp 2		
- Mua hàng		-	319.968
- Doanh thu cho thuê tài sản		10.000.000	-
Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT		
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		378.922.056	172.282.194
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
- Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, điện		233.922.278	237.012.886
- Phí tư vấn		502.259.295	-
Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Công ty con		
- Doanh thu cho thuê Tài sản		369.000.000	639.837.000
Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản FIT	Cùng công ty mẹ		
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.348.324.744	-

d) Số dư với bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Công ty con		
- Phải thu khách hàng		135.300.000	156.404.600
Công ty CP Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT		
- Phải thu gốc HTĐT		17.410.000.000	2.700.000.000
- Phải thu lãi HTĐT		714.054.937	335.132.881
Công ty CP FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
- Phải thu gốc HTĐT		35.090.000.000	2.000.000.000
- Phải thu lãi HTĐT		869.531.506	17.095.890
Công ty CP đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng công ty mẹ		
- Phải thu gốc HTĐT		27.019.000.000	33.100.000.000
- Phải lãi HTĐT		903.370.360	622.058.903
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
- Phí tư vấn, tiền điện, tiền gửi xe		187.458.890	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ Quý III năm 2021 là báo cáo tài chính Quý III năm 2020.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
TUQ. Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

